

ETA



**TÌNH HÌNH
XUẤT, NHẬP KHẨU
MỘT SỐ MẶT HÀNG CHÍNH
SANG CÁC NƯỚC
THÀNH VIÊN EVFTA**

Tháng 02/2021

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



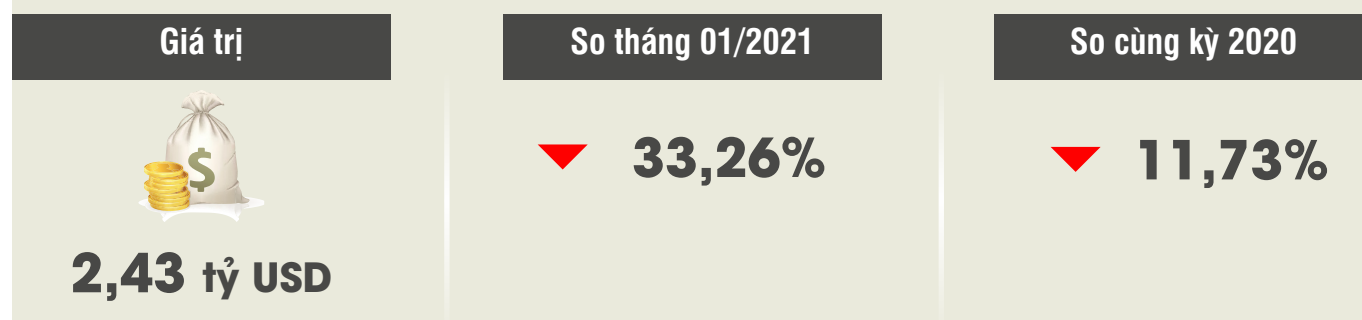
024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



wto_mtpd@moit.gov.vn

XUẤT KHẨU

Xuất khẩu sang các nước thành viên EVFTA tháng 02/2021



Xuất khẩu sang các nước thành viên EVFTA 02 tháng đầu năm 2021

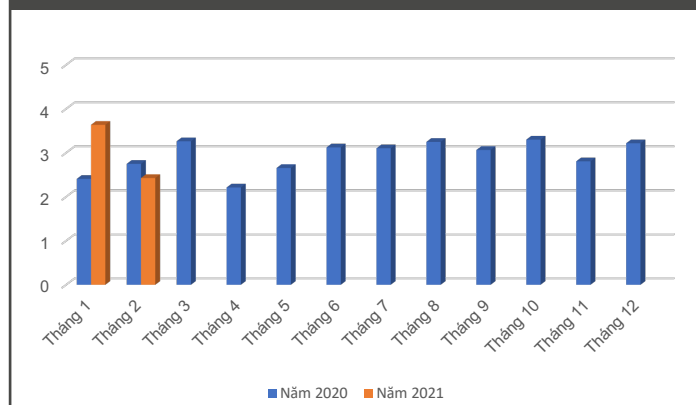


Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 2/2021, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang khối thị trường EU-27 đạt gần 2,43 tỷ USD, giảm 33,26% so với tháng trước và giảm 11,73% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân giảm là do ảnh hưởng của kỳ Tết Nguyên Đán rơi vào cả tháng 2 ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu sang khối thị trường này đạt 6,06 tỷ USD, tăng khá 17,61% so với 2 tháng đầu năm 2020; chiếm tỷ trọng 12,43% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

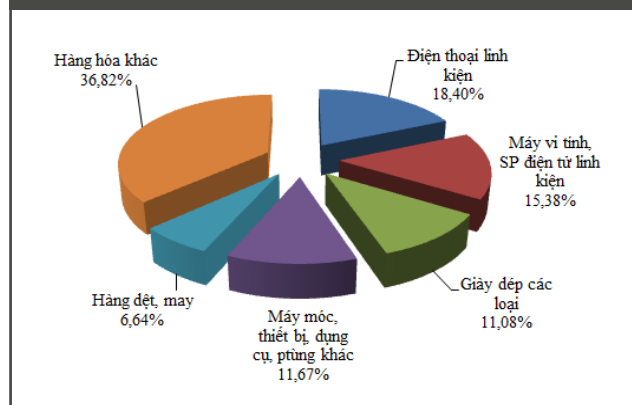
Trong đó, 5 mặt hàng chính xuất khẩu sang khối thị trường này trong 2 tháng đầu năm nay là: Điện thoại các loại và linh kiện chiếm tỷ trọng 22,22%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 14,7%; Giày dép các loại chiếm 11,62%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác chiếm 10,89%; Hàng dệt, may chiếm 7,09%. So với cùng kỳ năm trước, chỉ có xuất khẩu hàng dệt may sang EU giảm 5,89%.

Biểu đồ 01: Kim ngạch xuất khẩu sang khối thị trường EU theo tháng trong năm 2020 và 2021 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 02: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang các nước thành viên EVFTA tháng 2/2021 (ĐVT: %)



Bảng 01: Tổng trị giá xuất khẩu theo thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021*

STT	Tên thị trường	KN tháng 2/2021 (USD)	So với tháng 1/2021 (%)	So với tháng 2/2020 (%)	2 tháng năm 2021 (USD)	So với 2T/2020 (%)	Tỷ trọng XK của từng khối 2T/2020 (%)	Tỷ trọng so tổng XK của cả nước 2T/2020 (%)
Tổng trị giá XK của cả nước		20.195.667.948	-29,25	-3,16	48.743.558.290	24,73	-	100
Tổng trị giá XK sang EU-27		2.426.990.638	-33,26	-11,73	6.059.429.178	17,61	100	12,43
1	Hà Lan	480.590.917	-32,37	-6,53	1.191.110.253	20,4	19,66	2,44
2	Đức	385.023.495	-41,62	-29,74	1.043.329.577	4,06	17,22	2,14
3	Italy	223.235.958	-40,61	-6,43	598.821.626	21,31	9,88	1,23
4	Pháp	233.188.905	-24,37	-12,57	541.537.285	6,91	8,94	1,11
5	Áo	235.201.575	-21,71	-16,98	535.614.764	12,83	8,84	1,10
6	Bỉ	176.449.755	-33,22	-3,25	440.373.862	25,92	7,27	0,90
7	Tây Ban Nha	138.205.153	-41,29	-25,05	373.485.756	6,79	6,16	0,77
8	Ba Lan	155.387.102	-11,13	20,59	330.117.459	34,2	5,45	0,68
9	Thụy Điển	63.706.414	-51,74	-35,85	193.738.137	16,83	3,20	0,40
10	Slovakia	78.153.938	-21,31	33,91	177.285.528	66,41	2,93	0,36
11	Hungary	38.076.017	-45,32	-23,31	107.711.561	19,78	1,78	0,22
12	Séc	35.014.614	-24,54	59,78	81.412.747	120,69	1,34	0,17
13	Bồ Đào Nha	41.278.251	5,00	21,72	80.591.671	36,19	1,33	0,17
14	Slovenia	22.172.843	-39,17	22,8	58.625.021	44,19	0,97	0,12
15	Phần Lan	20.106.432	-44,8	165,71	56.490.211	250,39	0,93	0,12
16	Đan Mạch	18.741.620	-47,25	-11,9	54.262.833	11,81	0,90	0,11
17	Hy Lạp	21.278.210	-28,49	-7,72	51.033.439	26,39	0,84	0,10
18	Latvia	14.527.786	-29,55	-11,93	35.149.458	22,15	0,58	0,07
19	Romania	12.202.704	-18,86	-24,46	27.353.587	-14,92	0,45	0,06
20	Ireland	9.533.456	-30,15	-8,41	23.171.704	19,06	0,38	0,05
21	Luxembourg	5.335.211	-42,07	39,07	14.544.457	42,48	0,24	0,03
22	Lithuania	5.598.718	-19,2	-37,27	12.527.811	-25,22	0,21	0,03
23	Bulgaria	4.880.725	-20,86	22,8	11.047.646	34,1	0,18	0,02
24	Croatia	4.227.020	0,77	-8,26	8.421.611	-13,74	0,14	0,02
25	Estonia	2.256.827	-40,36	11,83	6.040.942	51,82	0,10	0,01
26	Síp	2.131.231	-8,12	-29,81	4.450.882	-15,98	0,07	0,01
27	Malta	485.761	-29,96	-11,86	1.179.350	-14,94	0,02	0,002

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị xuất khẩu thực tế của Việt Nam với từng nước trong bảng, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 02: Kim ngạch xuất khẩu theo nhóm ngành hàng (5 nhóm hàng XK mạnh nhất) đối với thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021




STT	Mặt hàng XK chính	Tháng 2/2021 (USD)	So với T1/2021 (%)	So với T2/2020 (%)	2 tháng 2021 (USD)	So với 2T/2020 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng XK sang EU -27		2.426.990.638	-33,26	-11,73	6.059.429.178	17,61	100,00
1	Điện thoại các loại và linh kiện	446.609.314	-50,46	-47,64	1.346.338.129	0,09	22,22
2	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	373.387.495	-27,82	16,96	890.524.590	40,62	14,70
3	Giày dép các loại	268.954.476	-38,36	-6,25	704.132.447	14,87	11,62
4	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	283.125.469	-24,85	38,90	659.824.631	66,13	10,89
5	Hàng dệt, may	161.190.915	-40,06	-18,29	429.851.060	-5,89	7,09

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị xuất khẩu thực tế của từng mặt hàng sang các nước, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

NHẬP KHẨU

Nhập khẩu từ các nước thành viên EVFTA tháng 02/2021

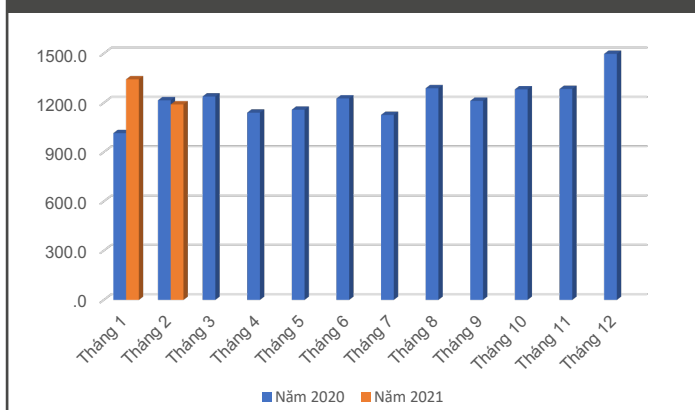
Giá trị	Tỷ trọng	So tháng 01/2021	So cùng kỳ 2020
 1,19 tỷ USD	5,76% trên tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước	 11,39%	 2,09%

Nhập khẩu từ các nước thành viên EVFTA 02 tháng đầu năm 2021

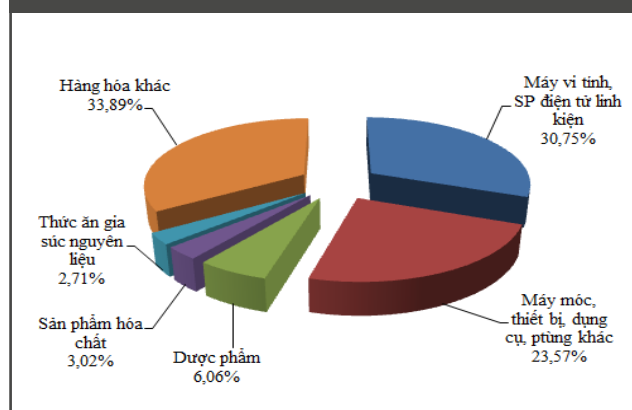
Giá trị	Tỷ trọng	So cùng kỳ 2020
 2,53 tỷ USD	5,36% trên tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước	 13,78%

Trong tháng 2/2021, nhập khẩu từ khối thị trường EU-27 chiếm 5,76% đạt 1,19 tỷ USD, giảm 11,39% so tháng 1/2021 và giảm 2,09% so với tháng 2/2020. Tổng nhập khẩu 2 tháng đầu năm nay từ khối thị trường này đạt gần 2,53 tỷ USD, tăng khá 13,78% so với cùng kỳ năm trước; chiếm tỷ trọng 5,36% tổng nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Biểu đồ 03: Kim ngạch nhập khẩu từ khối thị trường EU-27 theo tháng trong năm 2020 và 2021 (ĐVT: triệu USD)



Biểu đồ 04: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ các nước thành viên EVFTA tháng 2/2021 (ĐVT: %)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 03: Tổng trị giá nhập khẩu theo thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021*

STT	Tên thị trường	KN tháng 2/2021 (USD)	So với tháng 1/2021 (%)	So với tháng 2/2020 (%)	2 tháng năm 2021 (USD)	So với 2T/2020 (%)	Tỷ trọng NK của từng khối 2T/2020 (%)	Tỷ trọng so tổng NK của cả nước 2T/2020 (%)
Tổng giá trị NK của cả nước		20.655.858.266	-21,93	11,18	47.107.985.815	26,42	-	100
Tổng giá trị NK từ EU-27		1.189.599.606	-11,39	-2,09	2.526.201.701	13,78	100	5,36
1	Ireland	352.470.427	8,36	7,85	677.762.766	8,48	26,83	1,44
2	Đức	253.940.129	-7,28	-6,34	527.514.009	8,08	20,88	1,12
3	Pháp	102.599.896	-41,38	-18,85	277.382.538	27,42	10,98	0,59
4	Italy	118.454.321	-25,32	-14	277.107.931	11,07	10,97	0,59
5	Hungary	41.064.350	-37,8	106,21	107.003.880	156,03	4,24	0,23
6	Hà Lan	49.804.938	7,43	-7,06	96.163.683	0,69	3,81	0,20
7	Tây Ban Nha	34.137.693	-36,22	-7,82	87.019.197	15,83	3,44	0,18
8	Ba Lan	43.831.767	30,16	7,77	72.638.809	28,13	2,88	0,15
9	Bỉ	23.390.415	-43,43	-48,18	64.739.891	-11,15	2,56	0,14
10	Thụy Điển	27.958.063	-3,23	11,33	57.043.904	12,16	2,26	0,12
11	Áo	22.482.915	-11,38	-13,54	47.962.271	7,77	1,90	0,10
12	Đan Mạch	17.486.059	-11,13	6,35	37.128.732	30,18	1,47	0,08
13	Phần Lan	15.824.772	-20,22	16,57	35.659.920	47,97	1,41	0,08
14	Romania	16.349.147	82,39	207,92	25.312.830	35,27	1,00	0,05
15	Bồ Đào Nha	13.746.254	19,76	-2,09	25.225.006	38,34	1,00	0,05
16	Séc	10.102.262	-6,02	-16,69	20.848.261	-9,81	0,83	0,04
17	Bulgaria	9.680.793	55,16	135,9	15.919.918	17,19	0,63	0,03
18	Slovakia	10.538.069	181,13	279,96	14.286.578	206,9	0,57	0,03
19	Hy Lạp	2.549.594	-73,76	-71,84	12.197.565	-23,65	0,48	0,03
20	Síp	3.206.046	-37,53	-9,57	8.338.258	1,35	0,33	0,02
21	Croatia	5.008.258	103,24	128,55	7.472.509	128,84	0,30	0,02
22	Malta	2.023.718	-61,58	-49,05	7.290.902	12,93	0,29	0,02
23	Luxembourg	4.201.884	78,48	-39,17	6.556.132	-37,31	0,26	0,01
24	Lithuania	3.392.409	29,84	113,1	6.005.166	186,29	0,24	0,01
25	Slovenia	2.677.303	-14,66	-60,82	5.813.861	-50,44	0,23	0,01
26	Latvia	1.428.541	-34,08	-9,38	3.595.528	-69,18	0,14	0,01
27	Estonia	1.249.583	29,88	-9,06	2.211.656	11,2	0,09	0,005

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị nhập khẩu thực tế của Việt Nam với từng nước trong bảng, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 04: Kim ngạch nhập khẩu theo nhóm ngành hàng (5 nhóm hàng NK mạnh nhất) đối với thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021

STT	Mặt hàng NK chính	Tháng 2/2021 (USD)	So với T1/2021 (%)	So với T2/2020 (%)	2 tháng 2021 (USD)	So với 2T/2020 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng NK từ EU -27		1.189.599.606	-11,39	-2,09	2.526.201.701	13,78	100,00
1	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	365.811.145	8,92	12,99	701.702.902	12,37	27,78
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	280.360.004	-2,47	7,11	563.227.869	26,11	22,30
3	Dược phẩm	72.117.276	-50,72	-51,89	218.456.951	-8,51	8,65
4	Sản phẩm hóa chất	35.877.410	-12,66	-14,91	76.916.246	2,93	3,04
5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	32.240.355	-11,55	86,99	68.666.960	98,79	2,72

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị nhập khẩu thực tế của từng mặt hàng sang các nước, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan